

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31/03/2019

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	NGÀY 31/03/2019	NGÀY 31/12/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		397,020,851,728	396,051,895,973
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,809,602,380	22,753,213,420
1. Tiền	111	V.01	19,809,602,380	22,753,213,420
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323,912,926,886	292,589,868,246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		761,600,287,365	725,762,183,011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,477,194,861	4,707,927,912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	190,463,541,784	192,748,209,829
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(630,976,339,584)	(630,976,339,584)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		348,242,460	347,887,078
III/ Hàng tồn kho	140		49,416,380,685	74,273,637,429
1. Hàng hóa tồn kho	141	V.04	49,416,380,685	74,273,637,429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
IV/ Tài sản ngắn hạn khác	150		3,881,941,777	6,435,176,878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,060,271,801	1,982,170,184
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		1,821,669,976	4,453,006,694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,028,895,569,213	1,033,918,603,758
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
I/ Tài sản cố định	220		594,489,506,320	600,770,245,335
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	329,332,315,494	335,351,566,392
- Nguyên giá	222		628,033,519,169	627,508,469,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298,701,203,675)	(292,156,902,777)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

2. TSCĐ vô hình	227	V.10	265,157,190,826	265,418,678,943
- Nguyên giá	228		275,888,122,114	275,888,122,114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10,730,931,288)	(10,469,443,171)
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
II/ Tài sản dở dang dài hạn	240		64,293,684,703	61,447,611,995
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64,293,684,703	61,447,611,995
III/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107,481,536,315	107,373,328,457
1. Đầu tư vào công ty con	251		74,447,968,267	74,447,968,267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37,917,867,223	37,917,867,223
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	30,328,321,443	30,328,321,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(35,212,620,618)	(35,320,828,476)
IV/ Tài sản dài hạn khác	260		262,630,841,875	264,327,417,971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	262,630,841,875	264,327,417,971
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,425,916,420,941	1,429,970,499,731

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	NGÀY 31/03/2019	NGÀY 31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	300		606,529,126,253	607,418,172,025
I/ Nợ ngắn hạn	310		606,529,126,253	607,418,172,025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		509,935,146,247	544,099,134,431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,907,952,269	5,509,161,944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	80,681,852,934	39,926,896,985
4. Phải trả người lao động	314		3,986,963,440	5,298,479,141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87,272,728	87,272,728
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,015,778,468	5,714,832,539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			6,863,800,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(85,839,833)	(81,405,743)
7. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324			
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		819,387,294,688	822,552,327,706
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.22	819,387,294,688	822,552,327,706
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,669,387,406,768)	(1,666,222,373,750)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,666,222,373,750)	(1,660,683,073,654)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,165,033,018)	(5,539,300,096)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,425,916,420,941	1,429,970,499,731

Ghi chú :


Chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 314): 80681852934, đồng là số thuế và phí chưa đến hạn nộp. Công ty sẽ nộp khi đến hạn.

Lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc


Huỳnh Đức Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	900,127,437,663	1,018,037,886,706	900,127,437,663	1,018,037,886,706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		900,127,437,663	1,018,037,886,706	900,127,437,663	1,018,037,886,706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	860,870,525,470	973,966,098,331	860,870,525,470	973,966,098,331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		39,256,912,193	44,071,788,375	39,256,912,193	44,071,788,375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	716,216,980	847,522,245	716,216,980	847,522,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(78,412,641)	419,094,926	(78,412,641)	419,094,926
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		29,410,913	97,187,082	29,410,913	97,187,082
8. Chi phí bán hàng	25		35,870,598,942	34,424,555,332	35,870,598,942	34,424,555,332
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,212,192,013	7,356,720,732	7,212,192,013	7,356,720,732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(3,031,249,141)	2,718,939,630	(3,031,249,141)	2,718,939,630
11. Thu nhập khác	31		481,189,334	100,281,137	481,189,334	100,281,137
12. Chi phí khác	32		614,973,211	42,400,000	614,973,211	42,400,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(133,783,877)	57,881,137	(133,783,877)	57,881,137
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(3,165,033,018)	2,776,820,767	(3,165,033,018)	2,776,820,767
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3,165,033,018)	2,776,820,767	(3,165,033,018)	2,776,820,767
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2019
Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lỗ trước thuế</i>	01	(3,165,033,018)	2,776,820,767
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6,801,354,925	6,935,561,347
- Các khoản dự phòng	03	(108,207,858)	317,532,804
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(616,952,302)	(1,470,472,911)
- Chi phí lãi vay	06	29,410,913	97,187,082
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2,940,572,660	8,656,629,089
- Biến động các khoản phải thu	09	(30,660,620,757)	(38,736,200,754)
- Biến động hàng tồn kho	10	24,857,256,744	38,029,561,907
- Biến động các khoản phải trả	11	12,417,834,331	(9,760,736,915)
- Biến động chi phí trả trước	12	1,618,474,479	(372,792,224)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29,410,913)	(97,187,082)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	11,144,106,544	(2,280,725,979)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,840,869,886)	(3,355,486,053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	96,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	616,952,302	2,364,243,023
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(7,223,917,584)	(894,970,303)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,863,800,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(6,863,800,000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(2,943,611,040)	(3,175,696,282)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ</i>	60	22,753,213,420	17,192,535,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	19,809,602,380	14,016,839,215

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Huỳnh Đức Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần (PETEC), là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước);
- Ngày 18/05/2011, Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” số 0300649476 dưới hình thức Công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng (trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chiếm 94,77% vốn điều lệ).
- Ngày 26/4/2013, Tổng công ty PETEC đã cấp giấy chứng nhận cổ đông cho Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) theo hợp đồng chuyên nhượng toàn bộ vốn tại PETEC từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam sang Tổng công ty PVOIL.
- Tổng công ty có 3 công ty con (kể cả sở hữu gián tiếp), trong đó có 2 công ty cổ phần và 1 công ty TNHH 100% vốn, ngoài ra Tổng công ty còn có 4 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu và nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/05/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp...;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 01/11/2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty đã ký hợp đồng uỷ quyền số 01/PETEC-PVOIL/HDUQ-2014 theo đó PVOIL uỷ quyền cho Tổng Công ty thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 03/09/2014 chính phủ ban hành Nghị định 83/2014/NĐ-CP thay thế Nghị định 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Kinh doanh xăng dầu.
- Ngày 30/06/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004204/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.

- Ngày 25/08/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005605/QĐ-PTC chấm dứt hợp đồng lao động với ông Nguyễn Văn Lịch, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 25/08/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005651/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Hồ Công Danh giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 31/12/2015 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 008682/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Lịch giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 14/06/2017 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002732/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Hải giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 28/09/2018 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004829/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn giữ chức thành viên HĐQT Tổng công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con :

- + Công ty TNHH MTV An Pha Vĩnh Long
- + Công ty cổ phần Cà Phê PETEC
- + Cty CP BDS và Kỹ thuật xăng dầu

Danh sách công ty liên doanh liên kết :

- + Cty CP PETEC Bình Định
- + Cổ phiếu Cty CP Kho vận Petec

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2015 Tổng công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của Tổng công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Tổng công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập.
- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Tổng công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. *Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : như các TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản

đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
 - + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 18/05/2011. Loại trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước theo thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và phân bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:
 - + Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - + Lỗ đầu tư chứng khoán: là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày thực tế.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : không có.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	913,483,781	1,094,184,474
- Tiền gửi ngân hàng	16,944,623,679	18,299,581,986
- Tiền đang chuyển	1,951,494,920	3,359,446,960
Cộng	19,809,602,380	22,753,213,420
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	738,860,041,296	692,032,800,682
- Cty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43,257,741,001	43,257,741,001
- Cty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87,946,610,123	87,946,610,123
- Cty CP Đầu tư Phú Lâm	77,865,356,829	77,865,356,829
- Cty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong	118,524,357,430	118,524,357,430
- Cty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124,164,578,894	124,164,578,894
- Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20,010,740,366	20,010,740,366
- Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69,838,325,811	69,888,325,811
- Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	197,252,330,842	150,375,090,228
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	22,740,246,069	33,729,382,329
- Cty CP Cà phê PETEC	6,702,091,894	17,320,043,454
- Cty CP Bất động sản và Khai thác Xăng dầu (PETECLAND)	10,104,162,991	10,104,162,991
- Cty CP Kho Vận PETEC	5,933,991,184	6,305,175,884
Cộng	761,600,287,365	725,762,183,011
3. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	190,463,541,784	192,748,209,829
- Phải thu về cổ phần hóa	498,000,000	498,000,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,974,000,000	1,974,000,000
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	76,500,000	76,500,000
- Tạm ứng	1,435,668,975	936,011,075
- Phải thu khác	186,479,372,809	189,263,698,754
<i>Trong đó:</i>		
+ Tập đoàn dầu khí Việt Nam (lỡ lũy kế trước CPH)	169,785,513,359	169,785,513,359
+ Trung Tâm XD Hạ Tầng Khu CN Thốt Nốt	6,951,288,931	7,451,288,931
+ Cty CP Dịch vụ Cảng Đồng Nai	3,482,934,400	3,482,934,400
+ Cty TNHH Dầu Nam Dũng	1,873,249,401	1,873,249,401
+ Cty CP XD Ngọc Hiện	913,897,600	913,897,600
+ UBND Thành Phố Đà Nẵng	191,578,640	191,578,640
+ Phải thu khác	3,280,910,478	5,565,236,423
b) Dài hạn		
Cộng	190,463,541,784	192,748,209,829

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Ngày 31/03/2019			Ngày 31/12/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
+ Cổ phiếu Cty CP Cà phê Petec	142,694,156,933	17,873,161,197	124,820,995,736	142,694,156,933	35,320,828,476	107,373,328,457
+ Công ty TNHH MTV XD An Pha Vinh Long	74,447,968,267	29,052,996,927	45,394,971,340	74,447,968,267	14,421,511,609	60,026,456,658
+ Cổ phiếu Cty CP BDS và Kỹ thuật xăng dầu	24,256,787,384	23,070,082,019	1,186,705,365	24,256,787,384	5,914,792,689	18,341,994,695
+ Cổ phiếu Cty CP Bình Định	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000
+ Cổ phiếu Cty CP B&S và Kỹ thuật xăng dầu	10,191,180,883	5,982,914,908	4,208,265,975	10,191,180,883	8,506,718,920	1,684,461,963
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Cổ phiếu Cty CP PETEC Bình Định	37,917,867,223	-11,179,835,730	49,097,702,953	37,917,867,223	20,899,316,867	17,018,550,356
+ Cổ phiếu Cty CP PETEC Bình Định	17,018,550,356		17,018,550,356	17,018,550,356		17,018,550,356
+ Cổ phiếu Cty CP TN Bạc Liêu						
+ Cổ phiếu Cty CP XD DK Bình Thuận						
+ Cổ phiếu Cty CP Kho vận Petec	20,899,316,867	-11,179,835,730	32,079,152,597	20,899,316,867	20,899,316,867	
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Cổ phiếu NH TMCP XNK Việt Nam	30,328,321,443		30,328,321,443	30,328,321,443		30,328,321,443
+ Cổ phiếu Cty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000		4,736,610,000	4,736,610,000		4,736,610,000
+ Cổ phiếu Cty CP Âu Lạc	24,424,732,914		24,424,732,914	24,424,732,914		24,424,732,914
+ Cổ phiếu Cty CP VLXD & Chất đốt Đồng	1,166,978,529		1,166,978,529	1,166,978,529		1,166,978,529
Cộng	142,694,156,933	17,873,161,197	124,820,995,736	142,694,156,933	35,320,828,476	107,373,328,457

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho	22,219	348,242,460	22,191	347,887,078
+ Xăng	12,794	234,139,412	12,794	234,139,412
+ Dầu	9,425	114,103,048	9,397	113,747,666
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
Cộng	22,219	348,242,460	22,191	347,887,078

6. Nợ xấu

Chi tiêu	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- CN Cty CP và phê PETEC tại HP			10,605,974,076	10,605,974,076
- Cty TNHH TMDV dầu khí Anh Thủy	12,285,735,875		12,285,735,875	
- Công ty CP Song Phát	26,371,285,621		26,371,285,621	
- Công ty CP XDDK Nam Định	9,440,353,841	9,440,353,841	9,440,353,841	9,440,353,841
- Cty TNHH TM&DV DK Ninh Bình	8,906,024,795		8,906,024,795	
- CN Cty CP BDS & KT Xăng Dầu - Hà nội	9,037,127,459	9,037,127,459	9,037,127,459	9,037,127,459
- Công ty CP BDS & Kỹ Thuật XD PETEC LAND	1,067,035,532	1,067,035,532	1,067,035,532	1,067,035,532
- Cty CP XD Quốc Tế Việt Nam	69,838,325,811		69,888,325,811	
- CT CP ĐT và PT XD Tiên Phong	118,524,357,430		118,524,357,430	
- CT CP DK và Chất Đốt Miền Bắc	124,164,578,894		124,164,578,894	
- Cty CPĐT & PT Cẩm Giàng	20,010,740,366		20,010,740,366	
- Cty CPĐT Phú Lâm	77,865,356,829		77,865,356,829	
- Công ty CPTMVT Quảng Đông	87,946,610,123		87,946,610,123	
- Cty CPTM Dầu Khí Vũ Anh	43,257,741,001		43,257,741,001	
- Khách hàng khác	54,218,532,176		54,168,532,176	
Cộng	662,933,805,753	19,544,516,832	673,539,779,829	30,150,490,908

Ghi chú: khoản nợ xấu liên quan đến 3 khách hàng Cty Ngọc Hiền; Cty Năm Dũng; Cty Cảng Đồng Nai với số tiền là 6.270 tỷ phát sinh từ năm 2015 chưa được xử lý và chưa trích dự phòng công nợ.

7. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Ngày 31/03/2019		Ngày 31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1,776,790,817		1,779,711,269	
- Công cụ, dụng cụ	431,440,487		361,083,564	
- Chi phí SX, KD dở dang	-			
- Thành phẩm	-			
- Hàng hóa	47,208,149,381		72,132,842,596	
<i>Trong đó: xăng dầu DTQG</i>	-			
- Hàng gửi đi bán	-			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Giá trị hàng tồn kho từ đọng, kém, mất phẩm chất	-			
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố	-			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập				
Cộng	49,416,380,685	-	74,273,637,429	-

8. Tài sản dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm CHXD
- + CHXD Linh Yên Hải Dương
- + CHXD Phương Nhân Cán Thơ
- Xây dựng cơ bản
- + Kho cảng xăng dầu Cái Mép (gd2)
- + Khu đất đảm bảo tài
- + Tích hợp QLHH CHXD
- + XD trụ do TDI3 - XNXXD Cai Mep
- + Tư động hoá xuất hàng Xi nghiệp Hoà Hiệp
- + Bê chứa nước 1.500 M3 kho An Hải
- + CHXD Bình An
- Sửa chữa kho An Hải + kho Phú Định + Cái Mép

Cộng

Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
64,293,684,703	61,447,611,995
3,480,743,472	3,480,743,472
3,471,652,563	3,471,652,563
9,090,909	9,090,909
60,217,756,580	57,722,004,008
56,164,171,321	56,164,171,321
820,562,061	820,562,061
200,000,000	200,000,000
118,636,364	118,636,364
110,000,000	110,000,000
149,479,845	120,000,000
2,654,906,989	188,634,262
595,184,651	244,864,515
64,293,684,703	61,447,611,995

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Súc vật, Cây lâu năm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	551.803,070,017	24.407,082,092	47.231,916,381	3.622,991,681		443,408,998	627,508,469,169
- Tăng do mua trong kỳ		525,050,000					525,050,000
- Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành		203,800,000					203,800,000
- Tăng khác		203,800,000					203,800,000
- Giảm khác							
- Giảm do thanh lý, nhượng bán							
- Giảm chuyển sang chi phí							
Số dư cuối kỳ	551,803,070,017	24,932,132,092	47,231,916,381	3,622,991,681		443,408,998	628,033,519,169
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	236,354,114,663	17,227,465,137	34,948,740,891	3,234,592,436		391,989,650	292,156,902,777
- Khấu hao trong kỳ	5,801,041,034	305,881,962	405,754,805	27,189,007		4,434,090	6,544,300,898
- Tăng khác		65,102,765					65,102,765
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	242,155,155,697	17,533,347,099	35,354,495,696	3,261,781,443		396,423,740	298,701,203,675
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	315,448,955,354	7,179,616,955	12,283,175,490	388,399,245		51,419,348	335,351,566,392
- Tại ngày cuối kỳ	309,647,914,320	7,398,784,993	11,877,420,685	361,210,238		46,985,258	329,332,315,494

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **64.495.779.078 đ.**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ	272.433.845,586					3.454.276,528		275.888.122,114
- Tăng do mua trong kỳ								
- Tăng khác								
- Phân loại lại do hạch toán nhầm								
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	272.433.845,586					3.454.276,528		275.888.122,114
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	7.015.166,643							10.469.443,171
- Tăng do khấu hao trong kỳ	261.488,117							261.488,117
- Tăng khác								
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	7.276.654,760					3.454.276,528		10.730.931,288
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu kỳ	265.418.678,943							265.418.678,943
- Tại ngày cuối kỳ	265.157.190,826							265.157.190,826

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Súc vật, Cây lâu năm	Khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế TC Số dư đầu kỳ - Thuế tài chính trong kỳ - Mua lại TSCD thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCD thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu kỳ - Khấu hao trong kỳ - Mua lại TSCD thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCD thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối kỳ Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính - Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ								

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị hao mòn lũy kế - Quyền sử dụng đất - Nhà				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng Giá trị còn lại BDS đầu tư - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	2,060,271,801	1,982,170,184
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	537,823,917	449,406,441
- Chi phí đi vay		
- Chi phí mua bảo hiểm	78,327,025	155,264,488
- Các khoản khác	1,444,120,859	1,377,499,255
b) Dài hạn	262,630,841,875	264,327,417,971
- Lợi thế thương mại	235,232,676,262	235,606,846,608
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,820,113,999	910,047,327
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	25,578,051,614	27,810,524,036
Cộng	264,691,113,676	266,309,588,155
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	1,821,669,976	4,453,006,694
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,821,669,976	4,453,006,694
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
- Khác		
b) Dài hạn		
Cộng	1,821,669,976	4,453,006,694
15. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn		6,863,800,000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)		
Cộng		
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,678,382,203	8,288,533,831
- Cty CP XD & PT Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		4,243,455,937
- Nhà cung cấp khác	3,678,382,203	4,045,077,894
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	506,256,764,044	535,810,600,600
- Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) (02.607)	506,256,764,044	535,810,600,600
- Cty TNHH MTV Anpha Vĩnh Long		
Cộng	509,935,146,247	544,099,134,431

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	2,776,940,373	22,436,789,422	16,776,043,075	8,437,686,720
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	124,921,162	68,371,445	180,127,149	13,165,458
- Thuế bảo vệ môi trường	37,025,035,450	201,872,466,618	166,666,501,312	72,231,000,756
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất		1,015,961,025	1,015,961,025	
- Các loại thuế khác		37,000,000	37,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	39,926,896,985	225,430,588,510	184,675,632,561	80,681,852,934
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

		Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
18. Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
	Cộng		
19. Phải trả khác		Ngày 31/03/2019	Ngày 31/12/2018
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn		181,470,467	289,572,673
- Bảo hiểm xã hội		23,744,844	1,348,321
- Bảo hiểm thất nghiệp		16,717,176	85,989,321
- Bảo hiểm y tế		636,149	619,220
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		6,793,209,832	5,337,303,004
Trong đó			
+ Công ty PV OIL (lãi vay)			
+ CTCP Dương Đông-Sài Gòn (02.796)		6,546,996,603	4,964,624,677
+ Cty CP XDDK Nam Định			
+ Phải trả khác		246,213,229	372,678,327
	Cộng	7,015,778,468	5,714,832,539
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		87,272,728	87,272,728
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		87,272,728	87,272,728
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
	Cộng		
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Trái phiếu phát hành			
21.1. Trái phiếu thường			
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
	Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết Trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
	Cộng		

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan đang nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

25- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2		3	5	6	10	11	
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	2,488,774,701,456						(1,660,596,125,194)		828,178,576,262
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ							(5,539,300,096)		(5,539,300,096)
- Lỗ trong kỳ							(86,948,460)		(86,948,460)
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ (31/12/2018)	2,488,774,701,456						(1,666,222,373,750)		822,552,327,706
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	2,488,774,701,456						(1,666,222,373,750)		822,552,327,706
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ							(3,165,033,018)		(3,165,033,018)
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ (31/03/2019)	2,488,774,701,456						(1,669,387,406,768)		819,387,294,688

Số liệu vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp, phần chênh lệch giữa số thực góp và vốn điều lệ (2.600 tỷ) chờ Tập đoàn quyết toán cổ phần hóa và góp bổ sung. Theo quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 7/5/2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec, tại thời điểm 31/12/2010 giá trị tài sản của Xi nghiệp Xăng dầu Cát Lái được đánh giá tăng thêm 38.194.089.398 đồng (giá trị xác định lại là 44.011.244.211 đồng, so với giá trị còn lại là 5.817.154.813 đồng), tương ứng với mức tăng thêm của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên đây là Xi nghiệp Liên doanh được thành lập theo hợp đồng liên doanh số 58/HPDKT ngày 20 tháng 11 năm 1991 giữa Bộ Tư lệnh Hải Quân và Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư Petec. Tài sản tại Xi nghiệp Xăng dầu Cát Lái hình thành từ liên doanh này sẽ thuộc đồng sở hữu của Tổng Công ty và Bộ Tư lệnh Hải Quân, khi hết thời hạn liên doanh, giá trị tài sản này sẽ được xác định và phân chia 50/50 cho các bên liên doanh. Tại thời điểm lập báo cáo, Tổng Công ty, Bộ Tư Lệnh Hải quân và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa thông nhất hướng xử lý khoản chênh lệch tăng thêm này. Đến 05/2013 đã chấm dứt liên doanh. Về vấn đề chênh lệch đánh giá lại tài sản 38.194.089.398 đồng Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Ngày 31/03/2019 Ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Vốn góp của chủ các đối tượng khác	135,749,000,000	135,749,000,000
Cộng	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

ý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

lánh giá lại trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào

7. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

8. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

9. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ :

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

311,164,016,872 198,028,540,817

c) Ngoại tệ các loại :

3,399.98 3,419.43

d) Vàng tiền tệ :

đ) Nợ khó đòi đã xử lý :

e) Các thông tin khác :

/II- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngày 31/03/2019 Ngày 31/03/2018

. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

900,127,437,663 1,018,037,886,706

a) Doanh thu :

886,451,204,208 1,012,147,933,346

- Doanh thu bán hàng, trong đó

867,353,162,089 997,118,389,917

+ Xăng dầu

867,172,644,301 996,960,392,555

+ Kinh doanh tổng hợp

-

+ Khác

180,517,788 157,997,362

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

19,098,042,119 15,029,543,429

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

13,676,233,455 5,889,953,360

b) Doanh thu đối với các bên liên quan :

- Doanh thu bán hàng, trong đó

13,676,233,455 5,889,953,360

+ Xăng dầu

13,676,233,455 5,889,953,360

+ Kinh doanh tổng hợp

+ Khác

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận

ước; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi

hạn doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước :

. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	860,870,525,470	973,966,098,331
+ Xăng dầu	860,705,556,351	973,788,566,075
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác	164,969,119	177,532,256
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt trong định mức		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	860,870,525,470	973,966,098,331
. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,794,302	389,348,223
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	598,158,000	358,894,800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27,429	11,055
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	99,237,249	99,268,167
Cộng	716,216,980	847,522,245
. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	29,410,913	97,187,082
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	154,304	-
- (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		317,532,804
- Chi phí tài chính khác	(107,977,858)	4,375,040
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	(78,412,641)	419,094,926
. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		19,090,909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền thu bồi thường		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	481,189,334	81,190,228
Cộng	481,189,334	100,281,137
. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	99,322,513	1,400,000
- Các khoản khác	515,650,698	41,000,000
Cộng	614,973,211	42,400,000

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+26)	43,082,790,955	41,781,276,064
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ :	7,212,192,013	7,356,720,732
- Chi phí nhân viên	2,105,510,373	2,279,138,174
- Chi phí vật liệu	257,420,033	268,235,820
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	148,360,002	161,507,498
- Chi phí khấu hao TSCĐ	166,232,792	177,440,991
- Thuế, phí và lệ phí	96,492,554	131,431,739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,378,321,465	985,288,636
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền	3,059,854,794	3,353,677,874
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ :	35,870,598,942	34,424,555,332
- Chi phí nhân viên	13,845,622,377	13,810,077,465
- Chi phí vật liệu	545,041,528	514,060,989
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	676,994,415	732,508,272
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,810,702,911	6,949,798,726
- Thuế, phí và lệ phí	45,836,701	25,663,287
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,728,843,663	8,399,584,282
- Chi phí VC, bốc xếp, giao nhận	1,109,201,444	715,708,464
- Chi phí bằng tiền	4,108,355,903	3,277,153,847
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	862,498,341,448	975,642,410,910
- Chi phí nhân công	15,951,132,750	16,089,215,639
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,976,935,703	7,127,239,717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,216,366,572	10,102,358,655
- Chi phí khác bằng tiền	7,310,539,952	6,786,149,474
Cộng	903,953,316,425	1,015,747,374,395

0- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

III- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngày 31/03/2019

Ngày 31/03/2018

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;
- Các giao dịch phi tiền tệ ;
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường ;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường ;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi ;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ;

hoàn ;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác ;
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường ;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi ;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả ;

ứng khoản ;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác ;

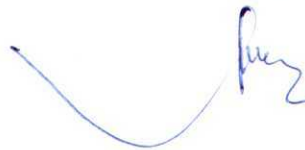
X- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28B "Báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Thông tin về hoạt động liên tục

TPHCM, ngày 04 tháng 04 năm 2019
 Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Minh Hiệp




Huỳnh Đức Trường